

**TEST 8**

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. **swallowed** B. practiced C. finished D. punched

- swallowed => âm /d/

- practiced ta thấy từ gốc tận cùng là âm /s/ (practice /'præktɪs/ => cho nên khi thêm ed vào thì phát âm /t/

- finished => âm /t/

- punched âm /t/

=> chọn A

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. chef B. shelter C. reckon D. **experience**

A. chef /ʃef/ => phát âm /e/

B. shelter /'ʃeltə(r)/ => phát âm /e/

C. reckon /'rekən/ => phát âm /e/

D. **experience** /ɪk'spiəriəns/ => phát âm /ɪə/

=> chọn D

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. **advice** B. patient C. prospect D. checkout

A. **advice** /əd'vaɪs/ => nhấn âm 2

B. patient /'peɪʃnt/ => nhấn âm 1

C. prospect /'prɒspekt/ => nhấn âm 1

D. checkout /'tʃekəʊt/ => nhấn âm 1

=> chọn A

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. assert B. express C. **measure** D. intend

A. assert /ə'sɜːt/ => nhấn âm 2

B. express /ɪk'spres/ => nhấn âm 2

C. **measure** /'meʒə(r)/ => nhấn âm 1



D. intend /ɪn'tend/ => nhấn âm 2

=> chọn C

5. **JOHNNY:** I like ice cream it's not very healthy. **TAN:** Everything in moderation!

A. and B. **but** C. so D. or

=> tạm dịch: JOHNNY: Tôi thích kem nhưng nó không tốt cho sức khỏe lắm. TAN: Mọi thứ đều có chừng mực!

A. và B. nhưng C. vì thế D. hoặc

=> chọn B

6. **JOHNNY:** Did you finish the book the weekend? **TAN:** Yes, I couldn't put it down.

A. in B. on C. by D. **on**

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn đã đọc xong cuốn sách vào cuối tuần phải không? TAN: Vâng, tôi không thể đặt nó xuống được.

- on the weekend: cuối tuần

=> chọn D

7. **JOHNNY:** Why are your shoes wet?

TAN: I stepped a puddle outside.

A. on B. **into** C. at D. in

=> tạm dịch: JOHNNY: Tại sao giày của bạn bị ướt? TAN: Tôi bước vào một vũng nước bên ngoài.

- step into: bước vào

=> chọn B

8. **JOHNNY:** Hi TAN! Have you ever visited any famous ?

TAN: Oh yes, last summer I went to Paris. The Eiffel Tower was absolutely stunning!

A. historic site B. **tourist attraction** C. travel agency D. national park

=> tạm dịch: JOHNNY: Chào TAN! Bạn đã từng đến địa điểm du lịch nổi tiếng nào chưa?

TAN: Ồ vâng, mùa hè năm ngoái tôi đã đến Paris. Tháp Eiffel thực sự tuyệt đẹp!

A. di tích lịch sử B. địa điểm du lịch C. công ty du lịch D. công viên quốc gia

=> chọn B

9. **JOHNNY:** The book cover is blue is mine. **TAN:** Oh, I've seen it somewhere.

A. who B. which C. where D. **whose**

=> tạm dịch: JOHNNY: Cuốn sách có bìa màu xanh là của tôi. TAN:Ồ, tôi đã thấy nó ở đâu đó.

- whose + N

=> chọn D

10. **JOHNNY:** Hi TAN! Did you hear about the new rules at school?



TAN: Yes, they announced it yesterday. It's nowthat we need to wear uniforms every day.

- A. optional B. **official** C. practical D. informal

=> tạm dịch: JOHNNY: Chào TAN! Bạn đã nghe về các quy định mới ở trường chưa? TAN: Vâng, họ đã công bố điều đó ngày hôm qua. Bây giờ chính thức là chúng ta phải mặc đồng phục hàng ngày.

- A. tùy chọn B. chính thức C. thực tế D. không chính thức

=> chọn B

11. **JOHNNY:** Hi TAN, have you ever had to for something really challenging at work?

TAN: Oh yes, I had to learn a new software system last month. It was a real struggle!

- A. succeed B. **struggle** C. solve D. ignore

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn đã bao giờ phải vật lộn với điều gì đó thực sự khó khăn trong công việc chưa?

TAN: Ồ vâng, tháng trước tôi phải học một hệ thống phần mềm mới. Đó là một cuộc đấu tranh thực sự!

- A. thành công B. đấu tranh C. giải quyết D. bỏ qua

=> chọn B

12. **JOHNNY:** Hi TAN! Did you join any club at school this semester?

TAN: Yes, I joined theclub. I've always been fascinated by making things with clay.

- A. painting B. **pottery** C. cooking D. dancing

=> tạm dịch: JOHNNY: Chào TAN! Bạn có tham gia câu lạc bộ nào ở trường trong học kỳ này không?

TAN: Vâng, tôi đã tham gia câu lạc bộ gốm sứ. Tôi luôn bị mê hoặc bởi việc làm mọi thứ bằng đất sét.

- A. vẽ tranh B. đồ gốm C. nấu ăn D. khiêu vũ

=> chọn B

13. **TAN:** Can I invite you to the concert on Saturday night?

JOHNNY:

- A. I don't like concerts. B. I need to check my schedule.

C. I'd be delighted to go!

D. Sorry, not this time.

=> tạm dịch: TAN: Tôi có thể mời bạn đến buổi hòa nhạc vào tối thứ bảy được không? JOHNNY:

- A. Tôi không thích buổi hòa nhạc. B. Tôi cần kiểm tra lịch trình của mình.
C. Tôi rất vui được đi! D. Xin lỗi, không phải lúc này.

=> chọn C

14. **TAN:** Do you think reading books is still relevant?

JOHNNY:

A. Of course, books provide timeless knowledge.

B. No, I don't like.

C. I only watch movies.

D. Yes, books are old-fashioned.

=> tạm dịch: TAN: Bạn có nghĩ việc đọc sách vẫn còn phù hợp không? JOHNNY:

A. Tất nhiên, sách cung cấp kiến thức vượt thời gian.

B. Không, tôi không thích.

C. Tôi chỉ xem phim.

D. Có, sách đã lỗi thời.

=> chọn A

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)



15. What does the sign say?

A. Do not flush toilet paper into the toilet.

B. Throw toilet paper into the toilet.

C. Only flush biodegradable items.

D. Toilet paper must be recycled.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Không xả giấy vệ sinh vào bồn cầu.

B. Vứt giấy vệ sinh vào bồn cầu.

C. Chỉ xả các vật dụng có khả năng phân hủy sinh học.

D. Giấy vệ sinh phải được tái chế.

=> chọn A



16. What does the sign say?

A. A warning about a dangerous area.

B. An important announcement or instruction.

C. A reminder for employees only.

D. A notice for photography guidelines.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Cảnh báo về khu vực nguy hiểm.

B. Một thông báo hoặc chỉ dẫn quan trọng.

C. Lời nhắc nhở chỉ dành cho nhân viên.

D. Thông báo hướng dẫn chụp ảnh.

=> chọn B

**III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)**

Dear JOHNNY,

I hope this letter finds you well. Recently, I have been thinking a lot about my future career. It's such an important decision because it will have a big impact on my life. I want to choose a job that will allow me to (17) a positive difference in the world.

There are so (18).....options to consider, and sometimes it feels overwhelming. My parents have always advised me to focus (19) what I enjoy the most. For me, I find the idea of becoming a(n) (20).....very exciting. I think it's important to have a career that is both meaningful and (21).....At the same time, I want to work in an environment that is (22).....and supportive.

What about you? Have you thought about your career plans? I'd love to hear your thoughts!

Best wishes, TAN

17. A. **make** B. create C. take D. do

=> tạm dịch: I want to choose a job that will allow me to make a positive difference in the world. (Tôi muốn chọn một công việc cho phép tôi tạo ra sự khác biệt tích cực trên thế giới.)

- "make a difference": tạo ra sự khác biệt

=> chọn A

18. A. few B. much C. **many** D. little

=> tạm dịch: There are so many options to consider, and sometimes it feels overwhelming. (Có rất nhiều lựa chọn để xem xét và đôi khi bạn cảm thấy choáng ngợp.)

- so many + N số nhiều

=> chọn C

19. A. at B. in C. **on** D. by

=> tạm dịch: My parents have always advised me to focus on what I enjoy the most. (Bố mẹ tôi luôn khuyên tôi nên tập trung vào những gì tôi thích nhất.)

- focus on: tập trung, chú ý, xoáy vào

=> chọn C

20. A. **artist** B. kindness C. kind D. drawing

=> tạm dịch: For me, I find the idea of becoming an artist very exciting. (Đối với tôi, tôi thấy ý tưởng trở thành một nghệ sĩ rất thú vị.)

=> chọn A

21. A. boring B. **challenging** C. relaxed D. useless

=> tạm dịch: I think it's important to have a career that is both meaningful and challenging. (Tôi nghĩ điều



quan trọng là phải có một sự nghiệp vừa ý nghĩa vừa đầy thử thách.)

A. nhàm chán

B. thách thức

C. thoải mái

D. vô ích

=> chọn B

22. A. **friendly**

B. loudly

C. careful

D. dark

=> tạm dịch: At the same time, I want to work in an environment that is friendly and supportive. (Đồng thời, tôi muốn làm việc trong một môi trường thân thiện và hỗ trợ.)

A. thân thiện

B. ồn ào

C. cẩn thận

D. tối

=> chọn A

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

WELCOME TO A BETTER LIVING ENVIRONMENT

Are you looking for ways to make your living space cleaner, greener, and more comfortable? Here are some simple and practical tips to improve your living environment.

1. **Keep Your Home Clean:** A clean house not only looks better but also promotes good health. Regularly dust furniture, vacuum the floor, and take out the trash to prevent bad smells and pests.
2. **Reduce Plastic Use:** Use cloth bags, glass bottles, and reusable containers. Avoiding single-use plastics can help protect the environment and reduce pollution.
3. **Save Energy:** Turn off lights and unplug devices when they are not in use. Switching to energy-efficient appliances can also lower your electricity bill.
4. **Grow Plants:** Indoor plants make your space feel fresh and provide oxygen. Outdoor gardening, even in a small area, can improve the air quality around your home.
5. **Recycle and Reuse:** Separate your waste into recyclable, organic, and non-recyclable materials. Recycling reduces waste and helps save natural resources.
6. **Use Natural Light:** Open your curtains during the day to let sunlight brighten your home. This can save energy and create a cheerful atmosphere.
7. **Avoid Noise Pollution:** Keep your home peaceful by using thick curtains and carpets to reduce noise. Respect your neighbors by keeping music or TV volume low.
8. **Conserve Water:** Fix leaks immediately and use water-saving devices. Simple habits like turning off the tap while brushing your teeth can make a big difference.

Small Changes, Big Impact

Improving your living environment doesn't require a big budget or significant effort. Start with small



changes and see how they positively affect your life and the world around you.

23. Recycling is mentioned as a way to reduce waste. **True**

=> tạm dịch: Tái chế được nhắc đến như một cách để giảm thiểu chất thải.

=> dẫn chứng: "Recycling reduces waste and helps save natural resources." (Tái chế làm giảm lượng rác thải và giúp tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

=> chọn True

24. Using plastic bags is recommended in the brochure. **False**

=> tạm dịch: Việc sử dụng túi nhựa được khuyến khích trong tài liệu quảng cáo.

=> dẫn chứng: Use cloth bags, glass bottles, and reusable containers. Avoiding single-use plastics can help protect the environment and reduce pollution. (Sử dụng túi vải, chai thủy tinh và hộp đựng có thể tái sử dụng. Tránh dùng đồ nhựa dùng một lần có thể giúp bảo vệ môi trường và giảm ô nhiễm.)

=> chọn False

25. Plants can improve air quality and make your home feel fresh. **True**

=> tạm dịch: Cây xanh có thể cải thiện chất lượng không khí và làm cho ngôi nhà của bạn cảm thấy trong lành.

=> dẫn chứng: Indoor plants make your space feel fresh and provide oxygen. Outdoor gardening, even in a small area, can improve the air quality around your home. (Cây trồng trong nhà giúp không gian của bạn trở nên tươi mới và cung cấp oxy. Việc làm vườn ngoài trời, ngay cả trong một khu vực nhỏ, cũng có thể cải thiện chất lượng không khí xung quanh nhà bạn.)

=> chọn True

26. Noise pollution cannot be reduced by using curtains. **False**

=> tạm dịch: Không thể giảm ô nhiễm tiếng ồn bằng cách sử dụng rèm cửa.

=> dẫn chứng: "Avoid Noise Pollution: Keep your home peaceful by using thick curtains and carpets to reduce noise." ("Hạn chế ô nhiễm tiếng ồn: Giữ cho ngôi nhà yên tĩnh bằng cách sử dụng rèm dày và thảm để giảm tiếng ồn.")

=> chọn False

27. According to this brochure, what is one way to save energy?

A. Growing plants

B. Turning off lights when not needed

C. Using more plastic items

D. Buying expensive furniture

=> giải thích: Theo tài liệu này, một cách để tiết kiệm năng lượng là gì?

A. Trồng cây

B. Tắt đèn khi không cần thiết

C. Sử dụng nhiều đồ nhựa hơn

D. Mua đồ nội thất đắt tiền



=> dẫn chứng: Save Energy: Turn off lights and unplug devices when they are not in use." (Tiết kiệm năng lượng: Tắt đèn và rút phích cắm các thiết bị khi không sử dụng).

=> chọn B

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. Indoor plants can provide oxygen.

B. Recycling helps save natural resources.

C. Keeping the TV volume low respects neighbors.

D. Plastic bags are better for the environment.

=> giải thích: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

A. Cây trồng trong nhà có thể cung cấp oxy. => Indoor plants make your space feel fresh and provide oxygen. (Cây trồng trong nhà làm cho không gian của bạn trở nên trong lành và cung cấp oxy.)

B. Tái chế giúp tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. => Recycling reduces waste and helps save natural resources. (Tái chế làm giảm chất thải và giúp tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.)

C. Giữ âm lượng TV thấp là tôn trọng hàng xóm. => Respect your neighbors by keeping music or TV volume low. (Tôn trọng hàng xóm của bạn bằng cách giữ âm lượng nhạc hoặc TV ở mức thấp.)

D. Túi nhựa tốt hơn cho môi trường. => Use cloth bags, glass bottles, and reusable containers. Avoiding single- use plastics can help protect the environment and reduce pollution. (Sử dụng túi vải, chai thủy tinh và hộp đựng có thể tái sử dụng. Tránh dùng đồ nhựa dùng một lần có thể giúp bảo vệ môi trường và giảm ô nhiễm.)

=> chọn D

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. Modern marketing strategies often rely on an understanding of consumer **psychology**. (psychological)

=> tạm dịch: Các chiến lược tiếp thị hiện đại thường dựa vào sự hiểu biết về tâm lý người tiêu dùng.

=> danh từ

- N + N => danh từ ghép

30. His ideas are **distinct** from the rest of the group. (distinction)

=> tạm dịch: Ý tưởng của anh ấy khác biệt với những người còn lại trong nhóm.

=> tính từ

- be + adj

31. Argentina gained **independence** from Spain in 1816. (depend)

=> tạm dịch: Argentina giành được độc lập từ Tây Ban Nha vào năm 1816.

=> danh từ

- gain sth

32. They first **discovered** this protein about five years ago. (discover)



=> tạm dịch: Họ lần đầu tiên phát hiện ra loại protein này khoảng 5 năm trước.

=> động từ

- S + adv + V

33. The movie was dreadfully dull and incredibly **boring**. (boredom)

=> tạm dịch: Bộ phim buồn tẻ và vô cùng nhàm chán.

=> tính từ

- (adv) + adj

34. Her job is mainly concerned with sales and **promotion**. (promote)

=> tạm dịch: Công việc của cô chủ yếu liên quan đến việc bán hàng và khuyến mãi.

=> danh từ

- N + and + N

VI. Look at the entry of the word “immigrant” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

immigrant *noun*



/'ɪmɪgrənt/

/'ɪmɪgrənt/

★ a person who has come to live permanently in a different country from the one they were born in

- **immigrant from...** *immigrants from other European countries*
- **immigrant to...** *immigrants to the United States*
- *Immigrants and their descendants have played a vital role in building this nation.*
- *The president vowed to continue deporting **illegal immigrants**.*
- *The program protects **undocumented immigrants** who came to the US as children.*
- ***immigrant workers/communities/groups***

35. The government is introducing new measures to address the issue of **illegal immigrants** entering the country.

=> tạm dịch: Chính phủ đang đưa ra các biện pháp mới để giải quyết vấn đề người nhập cư bất hợp pháp vào nước này.

36. The program provides support for **undocumented immigrants** who arrived as children.

=> tạm dịch: Chương trình này cung cấp hỗ trợ cho những người nhập cư không có giấy tờ đến khi còn nhỏ.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. They usually gather at the café to relax together. ("hang out with")



=> They

=> **They usually hang out with each other at the café to relax.**

- hang out with: đi chơi

=> tạm dịch: Họ thường tụ tập ở quán cà phê để cùng nhau thư giãn. => Họ thường đi chơi với nhau ở quán cà phê để thư giãn.

38. I am not good at math.

=> I wish

=> **I wish I was / were good at math.**

=> tạm dịch: Tôi không giỏi toán. => Tôi ước gì tôi giỏi toán.

- am not => S + wish + S + was / were

39. The last time she kissed me was 5 months ago.

=> She has

=> **She hasn't kissed me for 5 months.**

=> tạm dịch: Lần cuối cùng cô ấy hôn tôi là 5 tháng trước. => Cô ấy đã không hôn tôi trong 5 tháng.

- cấu trúc: chuyển đổi thì

The last time + S + V2/ed was + time + ago.

+ in + time

<=> S + haven't / hasn't + V3/ed..... + since + time

+ for + time

- Lưu ý:

+ since + time <=> in + time

+ for + time <=> time + ago

40. TAN spends two hours doing his homework every day.

=> It takes

=> **It takes TAN two hours to do his homework every day.**

=> tạm dịch: TAN dành hai giờ để làm bài tập về nhà mỗi ngày. => TAN mất hai giờ để làm bài tập về nhà mỗi ngày.

It takes / It took + O + time + to V1..... (ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 <=> V-ing